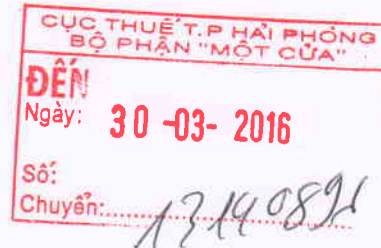


Doanh nghiệp đã chuyển báo cáo tài chính theo số liệu
kiểm toán ngày 30/03/2016

Người nộp

Loạt

Nguyễn Thành Công



CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô D1 Khu Công Nghiệp Trảng Dũ - Xã Hồng Phong
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam
MST: 0200456505

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 36

001-
TY
I
OÁN
ỆT
ÁNH
ÔNG
TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch	
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Trúng cử ngày 18/4/2015
Ông Trần Bình Ân	Thành viên	Trúng cử ngày 18/4/2015

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hòa Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.268.369.303	77.116.862.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.093.745.002	4.638.598.250
1. Tiền	111	5	4.093.745.002	4.638.598.250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.352.165.324	50.463.714.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.829.211.022	47.036.378.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.231.573.200	3.173.872.538
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.000.000.000	1.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	473.057.258	221.211.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.181.676.156)	(1.167.747.715)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		35.822.458.977	21.255.990.114
1. Hàng tồn kho	141	11	35.822.458.977	21.255.990.114
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	758.559.477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	758.559.477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.958.113.590	37.769.190.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.238.700.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	5.238.700.000	-
II. Tài sản cố định	220		38.062.159.675	3.054.093.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.583.575.353	3.054.093.938
- Nguyên giá	222		53.353.814.998	20.918.101.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.770.239.645)	(17.864.007.548)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.478.584.322	-
- Nguyên giá	228		4.419.819.893	851.112.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(941.235.571)	(851.112.290)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27.982.361.763
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	27.982.361.763
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.238.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.238.700.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.657.253.915	1.494.035.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.657.253.915	1.494.035.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		153.226.482.893	114.886.053.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.287.236.181	47.235.449.357
I. Nợ ngắn hạn	310		44.073.695.431	37.899.808.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.058.885.837	11.732.164.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		245.629.700	385.158.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.143.633.621	2.252.331.184
4. Phải trả người lao động	314		1.322.090.171	429.247.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.826.548.067	939.001.292
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.966.453.596	1.752.988.614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	23.095.691.056	17.224.451.756
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.414.763.383	3.184.464.083
II. Nợ dài hạn	330		7.213.540.750	9.335.640.770
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	7.213.540.750	9.335.640.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.939.246.712	67.650.604.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	101.939.246.712	67.650.604.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	20.082.500.000	20.082.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.082.500.000	20.082.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.343.587.185	25.707.028.826
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	41.513.159.527	21.861.075.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.513.159.527	21.861.075.359
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153.226.482.893	114.886.053.542

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	219.306.604.671	154.670.188.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	219.306.604.671	154.670.188.307
4. Giá vốn hàng bán	11	23	152.150.288.150	115.156.741.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.156.316.521	39.513.446.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	234.382.161	17.304.947
7. Chi phí tài chính	22	25	4.340.309.470	1.839.890.458
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.658.562.833	1.839.862.571
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	5.962.125.763	4.681.127.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	7.816.526.408	5.001.898.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		49.271.737.041	28.007.834.771
11. Thu nhập khác	31	27	167.477.086	64.918.932
12. Chi phí khác	32	28	41.043.354	8.013.129
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		126.433.732	56.905.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.398.170.773	28.064.740.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.700.121.927	6.203.665.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.698.048.846	21.861.075.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	20.671	11.385

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.398.170.773	28.064.740.574
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,15	3.085.640.097	1.104.423.305
- Các khoản dự phòng	03		13.928.441	233.737.350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.036.318	50.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(321.529.492)	(16.433.972)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.658.562.833	1.839.862.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.841.808.970	31.226.380.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.202.400.028)	(7.840.081.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.566.468.862)	(5.274.030.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.434.291.228)	4.600.149.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.163.218.731)	(361.978.239)
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(2.658.562.833)	(1.839.862.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(6.154.362.694)	(5.885.632.435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(174.417.700)	(827.423.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.488.086.894	13.847.921.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12.342.793.002)	(25.665.363.830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	27	158.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(3.500.000.000)	(1.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1.700.000.000	700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.733.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.610.048	16.433.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.962.682.954)	(28.582.329.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		131.176.349.149	102.097.514.046
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.427.209.869)	(86.503.179.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(4.819.800.000)	(4.016.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.070.660.720)	11.577.835.042
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(545.256.780)	(3.156.573.080)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.638.598.250	7.795.221.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		403.532	(50.178)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	4.093.745.002	4.638.598.250

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sivico là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000161 ngày 28/3/2002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/8/2002, lần thứ hai ngày 02/11/2006, lần thứ ba ngày 09/5/2008, lần thứ tư ngày 15/3/2010, lần thứ năm ngày 10/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 20.082.500.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn giấy;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Xây dựng các loại đường bộ; xây dựng cầu (bao gồm cầu cho đường cao tốc); thi công các hạng mục an toàn giao thông (lắp đặt biển báo và đèn tín hiệu, sơn kẻ đường);
- Dịch vụ tư vấn lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu và sơn giao thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành sơn;
- Thiết kế biển báo và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất máy móc, thiết bị ngành sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa sản phẩm sơn

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu và nợ phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 là 22.450 VND/USD (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam), 22.460 VND/USD (Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam), tại thời điểm 31/12/2014 là 21.375 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 là 22.540 VND/USD (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam), tại thời điểm 31/12/2014 là 21.375 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay:**

Phản ánh khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu vay theo Hợp đồng số 01/2015 ngày 11/5/2015, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Trong năm, Công ty chưa phản ánh tiền lãi phát sinh từ khoản cho vay này.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược, ký quỹ; phải thu về lãi cho vay; phải thu về khoản chuyển nhượng cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phí chuyển giao công nghệ DPI, hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001, phí cài đặt và chuyển giao phần mềm kế toán và hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG.

Quyền sử dụng đất có diện tích 6.950,7m² tại Lô D1 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao từ tháng 4/2015 đến tháng 02/2057 và hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình khác của Công ty đã khấu hao hết.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí trực in xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo đơn giá và số cuộn bao bì sản xuất trong năm và giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng. Thời gian phân bổ ước tính là trên 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả tiền vay không lãi suất; phải trả tiền thưởng của Hội đồng quản trị.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khung ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả bao gồm khoản trích trước phí chuyển giao công nghệ DPI và chi phí vượt doanh số của các đại lý thực tế phát sinh trong năm.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2015, cụ thể như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	14.636.558.359 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2.404.717.000 VND
Chia cổ tức bằng tiền:	4.819.800.000 VND
Thưởng Hội đồng quản trị:	2.184.889.320 VND

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát thành phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ. Trong năm, Công ty chưa phản ánh tiền lãi cho Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu vay.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chuyển giao công nghệ; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí xăng xe; chi phí cước điện thoại...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo kể từ thời điểm dự án đầu tư mở rộng đi vào hoạt động ngày 01/4/2015.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty TNHH Vico, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2, Công ty Cổ phần Bao bì VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu, Công ty Cổ phần Vilaco là những bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

5116
CÔ
T
KIỂM
AN
CH
HẢI
BAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 18, 22, 34.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	470.320.376	71.192.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.623.424.626	4.567.405.828
Cộng	4.093.745.002	4.638.598.250

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	60.829.211.022	47.036.378.554
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.072.282.668	23.378.907.707
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An</i>	17.048.972.944	13.073.615.606
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thuận Đức</i>	7.948.592.668	6.454.064.143
<i>Công ty TNHH MTV An toàn giao thông</i>	7.599.906.600	1.306.415.660
<i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>	7.474.810.456	2.544.812.298
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.756.928.354	23.657.470.847
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.389.745.364	4.281.318.979
<i>Công ty TNHH Vico</i>	1.402.175.005	2.938.556.360
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	987.570.359	1.249.927.004
<i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>	-	65.225.707
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2</i>	-	27.609.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.000.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (*)	3.000.000.000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	3.000.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	3.000.000.000	-

(*) Là khoản cho vay ngắn hạn bằng VND theo Hợp đồng số 01/2015 ngày 11/5/2015. Thời hạn cho vay là 08 tháng. Lãi suất cho vay được áp dụng tương tự với ngân hàng thương mại mà Công ty giao dịch tại thời điểm vay vốn.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	473.057.258	-	221.211.439	-
Ký cược, ký quỹ	315.909.307	-	134.662.500	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	15.728.507	-	86.548.939	-
Lãi vay phải thu Công ty CP Bao bì VLC	141.419.444	-	-	-
8.2 Dài hạn	5.238.700.000	-	-	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP Tập đoàn VLC	5.238.700.000	-	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.167.747.715)	(934.010.365)
Trích lập dự phòng	(341.882.448)	(243.429.350)
Hoàn nhập dự phòng	327.954.007	9.692.000
Số dư cuối năm	(1.181.676.156)	(1.167.747.715)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.181.676.155)	(1.167.747.715)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.693.863.711	512.187.556	1.167.747.715	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1.693.863.711</i>	<i>512.187.556</i>	<i>1.167.747.715</i>	-
- DNTN Phương Ngọc	473.775.273	331.642.691	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 06 đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>473.775.273</i>	<i>331.642.691</i>	-	-
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>195.050.360</i>	-	<i>195.050.360</i>	-
- Công ty CP Đầu tư hóa mỹ phẩm Hoà Hợp	143.156.100	-	143.156.100	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>143.156.100</i>	-	<i>143.156.100</i>	-
- Các đối tượng khác	881.881.978	180.544.865	829.541.255	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.104.134.302	-	15.887.068.294	-
Công cụ, dụng cụ	1.049.519.152	-	535.754.620	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	457.202.037	-	408.893.132	-
Thành phẩm	7.149.603.486	-	4.360.723.518	-
Hàng hóa	62.000.000	-	63.550.550	-
Cộng	35.822.458.977	-	21.255.990.114	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	2.657.253.915	1.494.035.184
Chi phí trực in xuất dùng	1.983.040.183	1.494.035.184
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng khác	674.213.732	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	3.549.572.554	14.791.675.666	2.469.407.279	107.445.987	20.918.101.486
Tăng trong năm	13.445.623.662	16.502.329.513	3.967.047.914	609.997.142	34.524.998.231
Mua sắm	-	16.502.329.513	3.967.047.914	609.997.142	21.079.374.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.445.623.662	-	-	-	13.445.623.662
Giảm trong năm	-	2.089.284.719	-	-	2.089.284.719
Thanh lý, nhượng bán	-	2.089.284.719	-	-	2.089.284.719
Số dư tại 31/12/2015	16.995.196.216	29.204.720.460	6.436.455.193	717.443.129	53.353.814.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	3.495.230.797	12.327.054.389	2.026.799.302	14.923.060	17.864.007.548
Tăng trong năm	436.533.576	2.060.861.763	456.697.741	41.423.736	2.995.516.816
Khấu hao trong năm	436.533.576	2.060.861.763	456.697.741	41.423.736	2.995.516.816
Giảm trong năm	-	2.089.284.719	-	-	2.089.284.719
Thanh lý, nhượng bán	-	2.089.284.719	-	-	2.089.284.719
Số dư tại 31/12/2015	3.931.764.373	12.298.631.433	2.483.497.043	56.346.796	18.770.239.645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	54.341.757	2.464.621.277	442.607.977	92.522.927	3.054.093.938
Số dư tại 31/12/2015	13.063.431.843	16.906.089.027	3.952.958.150	661.096.333	34.583.575.353

Như trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 1.224.802.339 VND (tại ngày 31/12/2014 là 1.837.203.555 VND) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HĐTDTH/2012 ngày 27/7/2012 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 9.705.356.450 VND (tại ngày 31/12/2014 là 11.794.641.169 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.058.885.837	11.732.164.772
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.489.078.550	4.750.478.000
<i>Công ty CP Color-Tech Việt Nam</i>	804.706.000	102.300.000
<i>Itochu Plastics Pte Ltd</i>	697.331.250	-
<i>Công ty CP Vật liệu bao bì nhựa Golden Web</i>	657.720.000	-
<i>Công ty TNHH TM-DV-TT Đông Bắc</i>	329.321.300	2.161.478.000
<i>Công ty TNHH Nhật Ánh</i>	-	2.486.700.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.569.807.287	6.981.686.772
Phải trả người bán là các bên liên quan	211.424.828	43.078.200
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</i>	109.130.340	43.078.200
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	102.294.488	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000- 2001	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	761.100.000	35.000.000	55.012.290	-	851.112.290
Tăng trong năm	-	264.765.000	-	3.303.942.603	3.568.707.603
Mua trong năm	-	264.765.000	-	-	264.765.000
Tăng khác	-	-	-	3.303.942.603	3.303.942.603
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	761.100.000	299.765.000	55.012.290	3.303.942.603	4.419.819.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	761.100.000	35.000.000	55.012.290	-	851.112.290
Tăng trong năm	-	30.889.250	-	59.234.031	90.123.281
Khấu hao trong năm	-	30.889.250	-	59.234.031	90.123.281
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	761.100.000	65.889.250	55.012.290	59.234.031	941.235.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	233.875.750	-	3.244.708.572	3.478.584.322

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 851.112.290 VND (tại ngày 31/12/2014 là 851.112.290 VND).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(758.559.477)	4.522.554.886	3.412.265.609	351.729.800
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.408.705.304	10.408.705.304	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	447.917.487	447.917.487	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.234.325.671	5.700.121.927	6.154.362.694	1.780.084.904
Thuế thu nhập cá nhân	18.005.513	327.992.060	334.178.656	11.818.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	63.880.075	63.880.075	-
Các loại thuế khác	-	39.187.769	39.187.769	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.493.771.707	21.514.359.508	20.864.497.594	2.143.633.621
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.252.331.184			2.143.633.621
16.2 Phải thu	758.559.477			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	1.826.548.067	939.001.292
Phí chuyển giao công nghệ	1.505.000.579	758.051.438
Chi phí vượt doanh số đại lý	321.547.488	180.949.854

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	3.966.453.596	1.752.988.614
Kinh phí công đoàn	36.449.576	2.726.853
Bảo hiểm xã hội	-	3.954.420
Bảo hiểm y tế	-	766.551
Bảo hiểm thất nghiệp	11.714.700	12.140.790
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.918.289.320	1.733.400.000
<i>Vay không tính lãi của Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hòa chất Á Châu</i>	<i>1.733.400.000</i>	<i>1.733.400.000</i>
<i>Thưởng cho Hội đồng quản trị</i>	<i>2.184.889.320</i>	<i>-</i>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
19.1 Ngắn hạn	23.095.691.056	17.224.451.756
Các khoản vay	23.095.691.056	17.224.451.756
19.2 Dài hạn	7.213.540.750	9.335.640.770
Các khoản vay	7.213.540.750	9.335.640.770

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Số 1 KCN Trảng Duyệt, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn (*)	17.224.451.756	17.224.451.756	133.172.449.169	127.301.209.869	23.095.691.056	23.095.691.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (vay ngắn hạn)	8.672.627.307	8.672.627.307	102.314.931.111	95.001.931.086	15.985.627.332	15.985.627.332
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hồng Bàng	3.033.943.609	3.033.943.609	12.126.886.874	13.002.249.279	2.158.581.204	2.158.581.204
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Dương	4.763.880.840	4.763.880.840	12.650.510.036	16.170.848.876	1.243.542.000	1.243.542.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (vay dài hạn trả)	-	-	3.320.398.128	2.372.180.628	948.217.500	948.217.500
	754.000.000	754.000.000	2.759.723.020	754.000.000	2.759.723.020	2.759.723.020
Vay dài hạn	9.335.640.770	9.335.640.770	763.623.000	2.885.723.020	7.213.540.750	7.213.540.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (**)	9.335.640.770	9.335.640.770	763.623.000	2.885.723.020	7.213.540.750	7.213.540.750

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm huy động vốn để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh (trừ khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền được thuyết minh chi tiết tại mục (**)).

50
 SỔ
 TÀI
 KH
 TO
 VI
 H
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

() Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:**

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HĐTĐTH/2012 ngày 27/7/2012 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền:

Hạn mức tín dụng:	1.000.000.000 VND
Mục đích vay:	Đầu tư thêm máy móc thiết bị
Lãi suất vay:	Lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm xác định lãi suất + biên độ (4%/năm) và chi phí huy động vốn (nếu có). Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 20 hàng tháng (nếu thay đổi)
Thời hạn vay:	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo:	Toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất thuê tại Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng và toàn bộ dây chuyền sản xuất bao bì, máy dán cắt và hệ thống máy in tại xưởng bao bì
Số dư vay tại ngày 31/12/2015:	71.723.020 VND
Số phải trả trong năm 2016:	71.723.020 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền:

Hạn mức tín dụng:	20.000.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hạng mục máy móc, thiết bị hợp pháp của dự án: Đầu tư nhà máy sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa cao cấp
Lãi suất vay:	Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh tùy theo từng thời điểm
Thời hạn vay:	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo:	Giá trị tài sản đảm bảo theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập
Số dư vay tại ngày 31/12/2015:	9.901.540.750 VND
Số phải trả trong năm 2016:	2.688.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	9.973.263.770	2.759.723.020	7.213.540.750
Cộng	9.973.263.770	2.759.723.020	7.213.540.750
Tại 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	10.089.640.770	754.000.000	9.335.640.770
Cộng	10.089.640.770	754.000.000	9.335.640.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	16.066.000.000	15.542.946.500	20.446.160.326	52.055.106.826
Tăng trong năm trước	4.016.500.000	10.164.082.326	21.861.075.359	36.041.657.685
Tăng vốn	4.016.500.000	-	-	4.016.500.000
Lãi trong năm	-	-	21.861.075.359	21.861.075.359
Phân phối lợi nhuận	-	10.164.082.326	-	10.164.082.326
Giảm trong năm trước	-	-	20.446.160.326	20.446.160.326
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.446.160.326	20.446.160.326
Số đầu năm nay	20.082.500.000	25.707.028.826	21.861.075.359	67.650.604.185
Tăng trong năm nay	-	14.636.558.359	43.698.048.847	58.334.607.206
Lãi trong năm	-	-	43.698.048.846	43.698.048.846
Tăng khác	-	-	1	1
Phân phối lợi nhuận	-	14.636.558.359	-	14.636.558.359
Giảm trong năm nay	-	-	24.045.964.679	24.045.964.679
Phân phối lợi nhuận	-	-	24.045.964.679	24.045.964.679
Số cuối năm nay	20.082.500.000	40.343.587.185	41.513.159.527	101.939.246.712

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp	20.082.500.000	20.082.500.000	20.082.500.000	20.082.500.000
Cộng	20.082.500.000	20.082.500.000	20.082.500.000	20.082.500.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	20.082.500.000	16.066.000.000
Tăng trong năm	-	4.016.500.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.016.500.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	20.082.500.000	20.082.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	21.861.075.359	20.446.160.326
Tăng trong năm	43.698.048.847	21.861.075.359
Lợi nhuận trong năm	43.698.048.846	21.861.075.359
Tăng khác	1	-
Giảm trong năm	24.045.964.679	20.446.160.326
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.861.075.359	20.446.160.326
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	4.819.800.000	4.016.500.000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	4.016.500.000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	14.636.558.359	10.164.082.326
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.404.717.000	2.249.078.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.184.889.320	-
<i>Thưởng Hội đồng quản trị</i>	2.184.889.320	-
Số cuối năm	41.513.159.527	21.861.075.359

c. Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014
	(%)	(%)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	12	-
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	12	-

Theo thông báo ngày 05/01/2016 của Tổng Giám đốc, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 12%/mệnh giá, thời gian bắt đầu chi trả là ngày 11/01/2016.

d. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.008.250	2.008.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.008.250	2.008.250
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.008.250	2.008.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.008.250	2.008.250
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.008.250	2.008.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	1.145,67	749,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.306.604.671	154.670.188.307
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	219.306.604.671	154.670.188.307
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.306.604.671	154.670.188.307
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	22.860.375.125	24.412.128.263
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	3.686.290.600	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	1.080.485.095	1.006.831.496
Công ty Cổ phần Vilaco	187.321.958	409.435.638
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	-	131.611.393

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	152.150.288.150	115.156.741.862
Cộng	152.150.288.150	115.156.741.862

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.029.492	16.433.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.352.669	870.975
Cộng	234.382.161	17.304.947

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.658.562.833	1.839.862.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.681.746.637	23.808
Chi phí tài chính khác	-	4.079
Cộng	4.340.309.470	1.839.890.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
26.1 Chi phí bán hàng	5.962.125.763	4.681.127.416
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	4.744.406.176	3.257.945.630
<i>Chi phí vận chuyển</i>	3.605.581.741	2.499.932.558
<i>Chi phí chuyển giao công nghệ</i>	1.138.824.435	758.013.072
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.217.719.587	1.423.181.786
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.816.526.408	5.001.898.747
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.831.839.783	2.997.486.800
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	4.831.839.783	2.997.486.800
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.984.686.625	2.004.411.947

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	158.500.000	-
Các khoản khác	8.977.086	64.918.932
Cộng	167.477.086	64.918.932

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	41.036.243	8.000.000
Các khoản khác	7.111	13.129
Cộng	41.043.354	8.013.129

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.735.940.202	122.930.591.834
Chi phí nhân công	8.973.831.051	6.235.502.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.085.640.097	1.104.423.305
Chi phí khác	11.170.268.402	10.638.778.488
Cộng	181.965.679.752	140.909.295.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	49.398.170.773	28.064.740.574
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	722.572.801	133.737.678
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	41.036.243	-
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	280.437.500	133.687.500
Phí thương hiệu không có chứng từ hợp lệ	401.099.058	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	50.178
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	50.120.743.574	28.198.478.252
Lợi nhuận được ưu đãi thuế do đầu tư mở rộng (5)	24.702.945.991	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=[(4)-(5)]*(6)	5.591.915.468	6.203.665.215
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	108.206.459	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	5.700.121.927	6.203.665.215

(5) Chi tiết như sau:

Tổng lợi nhuận tính thuế là 50.120.743.574 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 49.953.273.599 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 167.469.975 VND. Thời điểm tính ưu đãi như đã trình bày tại thuyết minh số 4.19 là từ ngày 01/4/2015:

03 tháng đầu năm	12.488.318.400
09 tháng cuối năm (*)	37.464.955.199
Cộng	49.953.273.599

(*) Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2015 như sau:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng thêm của dự án	[1]	34.524.998.231
Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng thêm của dự án	[2]	3.568.707.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2015	[3]	57.773.634.891
Tỷ trọng	[4]=([1]+[2])/[3]	66%
Lợi nhuận từ đầu tư mở rộng	[5]=(*)x[4]	24.702.945.991
Lợi nhuận từ hoạt động ban đầu	[6]=(*)-[5]	12.762.009.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	43.698.048.846	21.861.075.359
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	2.184.889.320	2.404.717.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	41.513.159.526	19.456.358.359
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.008.250	1.708.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	20.671	11.385

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2015.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2015</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2015</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	4.093.745.002	4.638.598.250
Phải thu của khách hàng	60.829.211.022	47.036.378.554
Phải thu về cho vay	3.000.000.000	1.200.000.000
Phải thu khác	141.419.444	-
Cộng	68.064.375.468	52.874.976.804
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	6.058.885.837	11.732.164.772
Chi phí phải trả	1.826.548.067	939.001.292
Phải trả khác	1.733.400.000	1.733.400.000
Vay và nợ thuê tài chính	30.309.231.806	26.560.092.526
Cộng	39.928.065.710	40.964.658.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính	25.727.968	15.727.230
Tiền	25.727.968	15.727.230
Nợ tài chính	697.331.250	-
Phải trả người bán	697.331.250	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(671.603.282)	15.727.230
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(671.603.282)	15.727.230

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu của khách hàng và phải thu về cho vay.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	142.132.582	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	173.518.865	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	16.394.000	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	849.630.708	1.167.747.715
Cộng	1.181.676.155	1.167.747.715

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	6.058.885.837	-
Chi phí phải trả	1.826.548.067	-
Phải trả khác	1.733.400.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	23.095.691.056	7.213.540.750
Cộng	32.714.524.960	7.213.540.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	11.732.164.772	-
Chi phí phải trả	939.001.292	-
Phải trả khác	1.733.400.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	17.224.451.756	9.335.640.770
Cộng	31.629.017.820	9.335.640.770

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Kinh phí tập đoàn		642.327.958	-
Nộp kinh phí tập đoàn		642.327.958	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		3.686.290.600	-
Thuế GTGT đầu ra		368.629.060	-
Thu tiền bán hàng		4.001.800.000	-
Bù trừ công nợ		53.119.660	-
Mua hàng		4.180.333.000	149.641.201
Thuế GTGT đầu vào		418.033.300	14.964.121
Trả tiền mua hàng		4.479.194.500	121.527.122
Trả cổ tức		324.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		22.860.375.125	24.412.128.019
Thuế GTGT đầu ra		2.286.037.477	2.441.212.802
Thu tiền bán hàng		26.486.393.155	24.412.324.145
Bù trừ công nợ		196.400.802	325.233.621
Mua hàng		178.546.183	243.193.648
Thuế GTGT đầu vào		17.854.619	24.319.367
Trả cổ tức		300.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		-	131.611.393
Thuế GTGT đầu ra		-	13.161.139
Thu tiền bán hàng		27.609.908	174.860.011
Bù trừ công nợ		-	65.716.519
Mua hàng		-	110.329.190
Thuế GTGT đầu vào		-	11.032.919
Trả tiền mua hàng		-	55.645.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Lãi tiền cho vay		141.419.444	-
Bán hàng		1.080.485.095	1.006.831.496
Thuế GTGT đầu ra		108.048.510	100.683.150
Thu tiền bán hàng		1.450.890.250	1.040.947.614
Bù trừ công nợ		-	209.397.662
Mua hàng		92.994.989	3.277.907.614
Thuế GTGT đầu vào		9.299.499	327.790.761
Trả tiền mua hàng		-	3.532.042.375
Cho vay		500.000.000	-
Thu hồi tiền cho vay		1.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Vilaco	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		187.321.959	409.435.638
Thuế GTGT đầu ra		18.732.196	40.943.564
Thu tiền bán hàng		263.579.862	441.360.890
Mua hàng		7.000.000	36.802.000
Thuế GTGT đầu vào		700.000	3.680.200
Bù trừ công nợ		7.700.000	40.482.200
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng quản trị			
Thù lao Hội đồng quản trị		343.187.500	306.125.000
Các khoản khác		1.918.800.000	307.523.322
Ban Giám đốc			
Lương		450.000.000	324.000.000
Thưởng		51.500.000	59.281.920
Các khoản khác		-	115.006.925
Cộng		2.763.487.500	1.111.937.167

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh sơn, bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Đơn vị tính: VND		
	Sơn	Bao bì	Cộng
Tài sản			
Các khoản phải thu	67.504.595.036	5.086.270.288	72.590.865.324
Hàng tồn kho	16.801.360.966	19.021.098.011	35.822.458.977
Tài sản không phân bổ			44.813.158.592
Cộng			153.226.482.893
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	4.532.421.468	1.526.464.369	6.058.885.837
Nợ phải trả không phân bổ			45.228.350.344
Cộng			51.287.236.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Đơn vị tính: VND		
	Sơ	Bao bì	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.603.770.789	37.702.833.882	219.306.604.671
Tổng doanh thu	181.603.770.789	37.702.833.882	219.306.604.671
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			152.150.288.150
Chi phí không phân bổ			13.778.652.171
Doanh thu hoạt động tài chính			234.382.161
Chi phí tài chính			4.340.309.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.271.737.041
Lãi (lỗ) khác			126.433.732
Lợi nhuận trước thuế			49.398.170.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.700.121.927
Lợi nhuận sau thuế			43.698.048.846

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND		
	Sơ	Bao bì	Cộng
Tài sản			
Các khoản phải thu	42.296.025.725	6.833.026.591	49.129.052.316
Hàng tồn kho	9.928.603.585	11.327.386.529	21.255.990.114
Tài sản không phân bổ			44.501.011.112
Cộng			114.886.053.542
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	9.658.517.979	2.073.646.793	11.732.164.772
Nợ phải trả không phân bổ			35.503.284.585
Cộng			47.235.449.357

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Đơn vị tính: VND		
	Sơ	Bao bì	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	114.847.922.131	39.822.266.176	154.670.188.307
Tổng doanh thu	114.847.922.131	39.822.266.176	154.670.188.307
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			115.156.741.862
Chi phí không phân bổ			9.683.026.163
Doanh thu hoạt động tài chính			17.304.947
Chi phí tài chính			1.839.890.458
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.007.834.771
Lãi (lỗ) khác			56.905.803
Lợi nhuận trước thuế			28.064.740.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.203.665.215
Lợi nhuận sau thuế			21.861.075.359

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	1.200.000.000	1.200.000.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	86.548.939	134.662.500	221.211.439	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23.058.717.367	2.648.311.459	25.707.028.826	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12.792	(1.407)	11.385	(iv)

(i): Chỉ tiêu phải thu về cho vay ngắn hạn tăng do phân loại khoản cho vay từ chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn sang.

(ii): Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản ký cược, ký quỹ từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(iii): Chỉ tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

(iv): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2015) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thúy Dung

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Hòa Quang Thiệp